



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2018

Hà nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		756.978.906.867	826.962.914.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.566.956.129	125.179.964.345
1. Tiền	111	VI.1	94.566.956.129	55.679.964.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.085.779.379	431.986.943.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	431.117.238.996	437.868.582.018
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		3.235.055.992	3.817.521.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.675.713.925	1.661.505.859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.942.229.534)	(11.360.665.534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		226.468.061.766	259.867.382.352
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	226.468.061.766	259.867.382.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.858.109.593	9.928.624.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.289.290.125	600.453.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.529.007.050	9.323.012.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.812.418	5.158.512
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		34.915.375.247	35.802.453.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		502.790.228	502.790.228
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		502.790.228	502.790.228
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		13.447.452.611	14.090.117.826
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	13.407.465.154	14.045.713.703
- Nguyên giá	222		36.101.852.920	36.101.852.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.694.387.766)	(22.056.139.217)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	39.987.457	44.404.123
- Nguyên giá	228		607.050.000	607.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(567.062.543)	(562.645.877)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	136.363.636	136.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.828.768.772	21.073.181.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20.828.768.772	21.073.181.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		791.894.282.114	862.765.368.279
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		734.934.355.660	807.312.997.027
I. Nợ ngắn hạn	310		734.934.355.660	807.312.997.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	426.561.556.879	437.638.875.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.132.911.600	5.003.551.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.103.659.425	1.605.125.049
4. Phải trả người lao động	314		4.797.883.540	11.077.639.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.027.179.232	1.092.327.052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	660.516.586	400.711.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	272.243.781.254	323.403.245.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	17.955.145.245	19.544.145.245
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.451.721.899	7.547.377.379
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		56.959.926.454	55.452.371.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	56.865.111.798	55.357.556.596
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.214.068.533	20.214.068.533
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.650.483.265	10.142.928.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.142.928.063	17.603.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.507.555.202	10.125.324.618
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	94.814.656	94.814.656
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		94.814.656	94.814.656
Tổng cộng nguồn vốn	440		791.894.282.114	862.765.368.279

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2018

Người lập

Trinh Đặng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	406.400.775.833	268.776.722.061	406.400.775.833	268.776.722.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		406.400.775.833	268.776.722.061	406.400.775.833	268.776.722.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	360.741.246.467	217.399.711.654	360.741.246.467	217.399.711.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.659.529.366	51.377.010.407	45.659.529.366	51.377.010.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	940.922.886	175.647.415	940.922.886	175.647.415
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.456.830.419	3.921.062.903	4.456.830.419	3.921.062.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.201.212.725	3.823.717.513	4.201.212.725	3.823.717.513
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	34.994.496.334	35.894.400.937	34.994.496.334	35.894.400.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.262.019.630	9.263.773.813	5.262.019.630	9.263.773.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.887.105.869	2.473.420.169	1.887.105.869	2.473.420.169
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.800	57.405.559	4.800	57.405.559
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.666.666	62.454.362	2.666.666	62.454.362
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		(2.661.866)	(5.048.803)	(2.661.866)	(5.048.803)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.884.444.003	2.468.371.366	1.884.444.003	2.468.371.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	376.888.801	493.674.273	376.888.801	493.674.273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		1.507.555.202	1.974.697.093	1.507.555.202	1.974.697.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				603	790
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

Trịnh Đình Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.884.444.003	2.468.371.366
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		642.665.215	490.825.431
- Các khoản dự phòng	03		(2.007.436.000)	3.387.895.900
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(940.922.886)	(175.647.415)
- Chi phí lãi vay	06		4.201.212.725	3.823.717.513
- Các điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.779.963.057	9.995.162.795
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		7.078.951.339	(26.190.324.357)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		33.399.320.586	(16.503.120.556)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(11.077.318.168)	57.434.295.178
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(444.423.191)	427.271.747
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.644.164.258)	(4.175.649.457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.210.188.994)	(1.469.659.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		259.805.128	4.927.807.349
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.536.412.651)	(5.830.233.318)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		19.605.532.848	18.615.549.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		940.922.886	175.647.415
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		940.922.886	175.647.415
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		175.058.251.951	143.019.058.518
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(226.217.715.901)	(185.803.124.928)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(51.159.463.950)	(42.784.066.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(30.613.008.216)	(23.992.869.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.179.964.345	38.112.147.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		94.566.956.129	14.119.278.063

Ngày 10 tháng 5 năm 2018

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, đại lý vé máy bay...
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Chi nhánh Quảng Ninh
+ Chi nhánh Vân Long
+ Chi nhánh Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng.

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt	1.064.717.592			1.199.716.662		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.502.238.537			54.480.247.683		
- Tiền đang chuyển				69.500.000.000		
- Các khoản tương đương tiền				125.179.964.345		
Cộng	94.566.956.129			125.179.964.345		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Dự phòng		Giá gốc	Giá trị Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	

	ghi số			ghi số		
b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	431.117.238.996	437.868.582.018
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đăk nông	13.984.180.640	13.984.180.640
+ Công ty Than Hòn Gai	11.344.910.300	
+ Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	53.766.427.792	65.230.203.192
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	59.314.846.830	46.852.036.129
+ Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	113.187.583.777	107.993.696.750
+ Công ty CP Than Núi Béo	10.698.975.710	22.304.275.900
+ Công ty CP Than Cao Sơn	18.185.550.225	24.069.383.725
+ Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	20.315.202.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.319.561.722	157.434.805.682
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				

- Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.675.713.925	429.045.534	1.661.505.859	429.045.534
Cộng	1.675.713.925	429.045.534	1.661.505.859	429.045.534

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty CP Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000		387.428.000	387.428.000	
+ Doanh nghiệp Tư Nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534		41.617.534	41.617.534	
+ Công ty CP Chế tạo máy – Vinacomin	13.970.000.000	9.779.000.000	4.191.000000	13.970.000.000	9.779.000.000	4.191.000000
+ Công ty TNHH MTV 618				879.070.000	418.436.000	460.634.000
+ Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	1.095.477.000	427.288.500	668.188.500	1.095.477.000	427.288.500	668.188.500
+ Công ty Tư vấn mỏ và công nghệ	1.022.985.000	306.895.500	716.089.500	1.022.985.000	306.895.500	716.089.500
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	16.517.507.534	10.942.229.534	5.575.278.000	17.396.577.534	11.360.665.534	6.035.912.000

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	21.534.893.886		54.509.198.246	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.190.428.897		1.533.552.561	
- Công cụ, dụng cụ;	72.297.879		91.533.818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.503.935.468		587.303.859	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	191.014.543.532		145.832.564.638	
- Hàng gửi bán;	11.151.962.104		57.313.229.230	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	226.468.061.766		259.867.382.352	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Văn Long	136.363.636		136.363.636	
- Chi phí lập dự toán ... dự án kho vật tư, xưởng và lớp				
- Mua sắm;				
- XD CB;	136.363.636		136.363.636	
- Sửa chữa.				
Cộng	136.363.636		136.363.636	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.379.964.104	3.342.136.003	8.864.673.574	1.515.079.239		36.101.852.920
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22.379.964.104	3.342.136.003	8.864.673.574	1.515.079.239		36.101.852.920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.464.882.727	2.284.312.578	5.048.099.880	1.258.844.032		22.056.139.217
- Khấu hao trong năm	323.144.224	71.886.747	214.475.757	28.741.821		638.248.549
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.788.026.951	2.356.199.325	5.262.575.637	1.287.585.853		22.694.387.766
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.915.081.377	1.057.823.425	3.816.573.694	256.235.207		14.045.713.703
- Tại ngày cuối năm	8.591.937.153	985.936.678	3.602.097.937	227.493.386		13.407.465.154

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				607.050.000		607.050.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				607.050.000		607.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				562.645.877		562.645.877
- Khấu hao trong năm				4.416.666		4.416.666
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				567.062.543		567.062.543
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				44.404.123		44.404.123
- Tại ngày cuối năm				39.987.457		39.987.457

✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 554.050.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.289.290.125	600.453.838
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	1.289.290.125	600.453.838
+ Chi phí SCTXTSCĐ		
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	45.338.329	67.171.543
+ Các khoản chi khác	1.243.951.796	533.282.295
b) Dài hạn	20.828.768.772	21.073.181.868
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	20.828.768.772	21.073.181.868
+ Chi phí mua trụ sở công ty	20.051.457.755	20.184.248.867
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	403.359.058	537.812.080
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	373.951.959	351.120.921
Cộng	22.118.058.897	21.673.635.706

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Các Ngân hàng	271.000.807.196	271.000.807.196	175.058.251.951	226.217.715.901	322.160.271.146	322.160.271.146
+ Tập đoàn TKV	1.242.974.058	1.242.974.058	0	0	1.242.974.058	1.242.974.058
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	0	0	0	0	0	0
Cộng	272.243.781.254	272.243.781.254	175.058.251.951	226.217.715.901	323.403.245.204	323.403.245.204

✓

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Marubeni Corporetion

+ Transityre B.V.

+ Cty HH TM QT Lianyun Shongji Quảng Tây

+ Shenyang san yutian international trading

+ Tricon Overseas, Inc

+ Mítui & Co., Ltd

+ Phu Thai Trading Pte., Ltd.

+ Highway International Trading Co., Ltd

+ Công ty TNHH Vật T Thiết Bị Kỹ Thuật Hạ Tầng

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ý Cường

Thịnh

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối năm	Đầu năm
	426.561.556.879 ✓	437.638.875.047 ✓
	111.198.838.770	93.030.346.385
	86.476.902.451	73.248.844.324
	19.349.789.770	23.722.784.369
	12.513.460.467	14.283.850.750
	43.050.806.611	50.570.801.183
		54.367.318.606
	25.957.139.000	
	12.640.118.498	
	13.037.724.000	
	10.609.414.310	
	91.727.363.002	128.414.929.430
	426.561.556.879 ✓	437.638.875.047 ✓

...

...

Handwritten mark

✓

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng		

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

✓

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	118.280.924	2.275.512.846	1.776.184.252	617.609.518
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		30.651.871.055	30.651.871.055	
+ Thuế nhập khẩu		12.301.119.147	12.301.119.147	
+ Thuế TNDN	1.210.188.994	376.888.801	1.210.188.994	376.888.801
+ Thuế thu nhập cá nhân	276.655.131	70.322.829	342.315.393	4.662.567
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất		104.498.539		104.498.539
+ Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
+ Thuế khác				
+ Các khoản phí, lệ phí				
+ Các khoản khác				
Cộng	1.605.125.049	45.786.213.217	46.287.678.841	1.103.659.425
b) Phải thu (thuế thu nhập cá nhân và NK nộp quá)	5.158.512			39.812.418
Cộng				

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
- Các khoản trích trước khác;

	Cuối năm	Đầu năm

	1.027.179.232	1.092.327.052

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

1.027.179.232	1.092.327.052
---------------	---------------

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	43.885.792	15.942.847
- Bảo hiểm xã hội;		5.048.399
- Bảo hiểm y tế;	-22.105.048	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	70.958.400	70.958.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	567.777.442	308.761.812
Cộng	660.516.586	400.711.458
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	17.955.145.245	19.544.145.245
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	17.955.145.245	19.544.145.245
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									

✓ Ju

- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	25.000.560.000						30.356.996.596	55.357.556.596
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							1.507.555.202	1.507.555.202
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000						31.864.551.798	56.865.111.798

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác:	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:	9.000.210.000	9.000.210.000
+ Các đối tượng khác:	16.000.350.000	16.000.350.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	25.000.560.000	25.000.560.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.000.560.000	25.000.560.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.214.068.533	20.214.068.533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

... ...

25. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ...

... ...

26. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

94.814.656 94.814.656

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

... ...

... ...

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

... ...

... ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

✓ Ju

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- Tiền ngoại tệ tại ngày 30/9/2017

1.	79.132,62 USD	1.797.220.591 VNĐ
2.	250 Euro	6.815.850 VNĐ
3.	33.000 JPY	6.686.130 VNĐ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VN đồng

Quý I năm 2018 Quý I năm 2017

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng; dịch vụ 406.400.775.833 268.776.722.061

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Cộng

406.400.775.833 268.776.722.061

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận

✓ ✓

doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn:

+ Giá vốn của hàng hóa đã bán; cung cấp dịch vụ

+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Quý I năm 2018 Quý I năm 2017

360.741.246.467 217.399.711.654

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Quý I năm 2018 Quý I năm 2017

920.933.611 19.590.527

19.989.275 156.056.888

940.922.886 175.647.415

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

Quý I năm 2018 Quý I năm 2017

4.201.212.725 3.823.717.513

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	255.617.694	97.345.390
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.456.830.419	3.921.062.903

6. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	4.800	57.405.559
Cộng	4.800	57.405.559

7. Chi phí khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		62.454.362
- Các khoản bị phạt;		
- Phạt thuế, truy thu thuế		
- Các khoản khác.	2.666.666	
Cộng	2.666.666	62.454.362

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.262.019.630	9.263.773.813
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương bộ phận QL	2.696.138.077	2.990.714.499
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.565.881.553	6.273.059.314
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34.994.496.334	35.894.400.937
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương bộ phận kinh doanh	1.971.962.220	2.579.259.272
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	31.904.786.917	29.179.920.897
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.117.747.197	4.135.220.768

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.587.157.375	944.857.225
- Chi phí nhân công;	9.403.535.523	8.835.720.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	642.665.215	490.825.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	46.373.928.271	46.547.996.283
- Chi phí khác bằng tiền.	1.982.677.588	7.102.222.980
Cộng	63.989.963.972	63.921.622.674

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.884.444.003	2.468.371.366
- Các khoản không được trừ khi tính thuế TNDN		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	1.884.444.003	2.468.371.366
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	376.888.801	493.674.273
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	376.888.801	493.674.273

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

✓ *Handwritten mark*

